

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-PT

Ngày 21 – 11 – 2025

V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc.

Ông Nguyễn Hoài Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 615/2025/QĐ-PT, ngày 15 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 2005. Địa chỉ: số B, khóm T, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là số B, khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ). Nơi ở hiện nay: ấp L, xã T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp L, phường L, thành phố Cần Thơ), Số căn cước công dân: 093305000768, Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính trật tự xã hội cấp ngày 11/3/2024 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Hồ Thị T, sinh năm 1987 – Công ty Luật TNHH MTV Hồ Triệu thuộc Đoàn luật sư thành phố C. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Luật sư Đặng Mỹ L, sinh năm 1998 – Công ty Luật TNHH MTV Hồ Triệu thuộc Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- **Bị đơn:** Anh Phan Minh S, sinh năm 2001. Địa chỉ: số B, khóm T, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là số B, khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ). Số căn cước công dân: 094201000464, Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính trật tự xã hội cấp ngày 04/4/2021 (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N trình bày: Do mai mối nên chị với anh Phan Minh S quen biết nhau. Sau đó hai người tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau. Đến ngày 04/01/2024 được Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường N, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian về sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn thương yêu nhau. Hiện hai người đã ly thân với nhau từ ngày 25/10/2024 đến nay. Sau khi ly thân thì cuộc sống của chị và anh S không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy có cuộc sống riêng của mình. Trong quá trình chung sống với nhau giữa chị với anh S không có con chung và cũng không có tài sản chung, nợ chung. Nay nhận thấy không còn tình cảm với anh S nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Phan Minh S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết;

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của anh S về việc yêu cầu chia tài sản chung là 12,5 chỉ vàng 24k (gồm: dây chuyền, lắc tay và nhẫn) và 02 chỉ vàng 18k (gồm 01 cặp nhẫn cưới và đôi bông tay) chị không đồng ý. Lý do, đối với vàng 18K chị thừa nhận hiện đang giữ 01 chiếc nhẫn cưới, anh S giữ 01 chiếc, còn đôi bông tai chị đang giữ nhưng do hư nên không đeo nữa. Đối với số vàng 24k chị thừa nhận khi cưới bên gia đình anh S có cho tổng cộng là 12,5 chỉ vàng 24K gồm tám lắc 03 chỉ, dây chuyền 04 chỉ còn lại nhẫn trơn 5,5 chỉ. Tuy nhiên, sau khi cưới về 01 tháng thì anh S kêu chị đưa toàn bộ số vàng này cho anh S đem bán để trả nợ và đi đánh bài. Việc anh S bán tiệm vàng nào và trả nợ cho ai thì chị không biết. Việc chị đưa anh S cũng không có nói với ai. Do hiện số vàng không còn nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh S. Chị đồng ý giá vàng tại thời điểm xét xử là 11.460.000 đồng/chỉ.

Bị đơn anh Phan Minh S trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân. Về con chung thì giữa anh với chị N không có con chung. Về nợ chung: Hai vợ chồng không có nợ chung. Về tài sản chung: Khi tổ chức đám cưới gia đình của anh có cho vợ chồng tổng cộng: 12,5 chỉ vàng nữ trang 9,999 (gồm: dây chuyền 04 chỉ, lắc tay 03 chỉ, nhẫn 5,5 chỉ) và 02 chỉ vàng 18k (gồm 01 cặp nhẫn cưới và đôi bông tay), hiện nay tất cả số vàng trên đều do chị N đang quản lý. Nay chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh thì anh có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Bích N;

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia đôi số vàng là 12,5 chỉ vàng nữ trang 9,999. Anh đồng ý giá vàng tại thời điểm xét xử là 11.460.000 đồng/chỉ. Đối với 02 chỉ vàng 18K thì anh xin rút lại không yêu cầu chia.

Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại bản án số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 01/8/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N được ly hôn với bị đơn anh Phan Minh S.

2. Về con chung: Các đương sự thừa nhận không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Chia cho nguyên đơn chị Trần Thị Bích N 06 chỉ 2,5 phân vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 71.625.000 đồng (*bảy mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Chia cho bị đơn anh Phan Minh S 06 chỉ 2,5 phân vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 71.625.000 đồng (*bảy mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Buộc nguyên đơn chị Trần Thị Bích N hoàn trả cho bị đơn anh Phan Minh S tài sản chung được chia là 06 chỉ 2,5 phân vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 71.625.000 đồng (*bảy mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 11/8/2025, nguyên đơn Trần Thị Bích N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Minh S về việc yêu cầu chia tài sản chung, với lý do giữa chị và anh S không có tài sản chung, số vàng cưới mà anh S trình bày hiện nay không còn nữa do trong thời gian chung sống anh S đã lấy bán để trả nợ nên chị không có giữ số vàng trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và đề nghị: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn vì tại tờ tường trình ngày 16/12/2024 của bị đơn Phan Minh S cũng đã trình bày “hai vợ chồng lên thành phố lên mẹ vợ làm, làm được nửa tháng (15 ngày), sau vợ chồng về nhà mẹ ruột, bán hết 2 chỉ vàng 4 số để chi tiêu, còn lại 10 chỉ năm phân vàng.” nhưng cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng và chia là 12,5 chỉ vàng 9,999 là không đúng. Đồng thời, số vàng còn lại trong thời gian chung sống thì vợ chồng cũng đã bán chỉ xài hết, tại tòa bản thân ông S cũng

không xác định số vàng hiện nay còn hay đã hết. Vì vậy, nhận thấy tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cần Thơ xác định tài sản chung của vợ chồng 12,5 chỉ vàng 9,999 là chưa có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm **là đảm bảo đúng quy định pháp luật**. Về việc giải quyết vụ án, kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử **chấp nhận một phần kháng cáo** của nguyên đơn áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. **Sửa** bản án sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn nộp ngày 11/8/2025 cho Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Bị đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là 12,5 chỉ vàng 9,999 do cha, mẹ cho trong ngày cưới do nguyên đơn đang quản lý. Nguyên đơn thừa nhận trong ngày cưới cha, mẹ có cho 12,5 chỉ vàng 24K nhưng sau khi cưới khoảng 01 tháng thì bị đơn đã lấy để bán trả nợ của bị đơn nên hiện nay số tài sản trên nguyên đơn không còn quản lý. Bị đơn không thừa nhận có nhận số tài sản trên từ nguyên đơn và nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số vàng trên chị đã đưa cho bị đơn nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chia đôi tài sản và buộc bị đơn có nghĩa vụ giao cho nguyên đơn 6 chỉ 2,5 phân vàng 9,999 tương đương số tiền 71.625.000 đồng (*bảy mươi một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Không đồng ý với quyết định trên nguyên đơn đã kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Bích N yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về **việc** yêu cầu chia tài sản chung là 12,5 chỉ vàng 24k, vì số vàng trên trong thời gian chung sống đã đưa bị đơn bán để trả nợ của bị đơn, hiện nay nguyên đơn không còn giữ và cũng không có khả năng chi trả. Bị đơn không thừa nhận có nhận 12,5 chỉ vàng 9,999 để bán trả nợ mà số vàng trên nguyên đơn là người cất giữ. Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận trong ngày cưới cha, mẹ có cho 12,5 chỉ vàng 9,999 nhưng sau khi cưới khoảng 01 tháng thì số vàng trên đã đưa cho bị đơn nhưng bị đơn không thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại bản tường trình ngày 16/12/2024 (BL42) bị đơn thừa nhận vợ chồng có bán 02 chỉ vàng 04 số để chi tiêu nhưng tại phiên tòa sơ thẩm vẫn yêu cầu chia 12,5 chỉ vàng 9,999 và tại phiên tòa phúc thẩm lại không thừa nhận có bán vàng cho thấy lời trình bày của bị đơn là không đồng nhất, không trung thực. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng thừa nhận sau khi cưới khoảng 03 tháng thì bị đơn bị Tòa án kết án 07 tháng tù về tội “đánh bạc”, thời gian bị đơn đi chấp hành án thì nguyên đơn vẫn sống chung với mẹ bị đơn, chăm sóc gia đình bị đơn và thăm nuôi bị đơn; bị đơn

cũng thừa nhận bị đơn làm nghề tài xế theo chuyển thu nhập tháng khoảng 7.000.000 đồng không đủ chi xài và tiền làm được đưa cho mẹ, thỉnh thoảng có cho vợ nhưng không nhiều. Nguyên đơn không có nghề nghiệp, sống làm dâu trong gia đình chồng làm nội trợ thì không thể có thu nhập để chi tiêu trong gia đình và nhu cầu thiết yếu bản thân trong thời gian chung sống và thời gian bị đơn chấp hành án. Mặc dù, số vàng nguyên đơn trình bày là bị đơn bán trả nợ và không cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng như phân tích trên và lời thừa nhận của bị đơn để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các đương sự, cần xác định tài sản chung của vợ chồng là 10,5 chỉ vàng 9,999 và trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất lấy giá vàng 11.460.000 đồng nên giá trị tài sản chung tương đương số tiền 120.330.000 đồng. Căn cứ theo điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chia tài sản cho nguyên đơn nhiều hơn, cụ thể chia cho nguyên đơn 7,5 chỉ vàng 9,999 tương đương số tiền 85.950.000 đồng; chia bị đơn 03 chỉ vàng 9,999 tương đương số tiền 34.380.000 đồng. Do số vàng trên nguyên đơn là người quản lý nên có nghĩa vụ giao lại cho bị đơn 03 chỉ tương đương số tiền 34.380.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn như phân đã tích trên.

[5] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2024/HNGĐ-ST, ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ về phần chia tài sản chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận một phần. Bản án Hôn nhân gia đình bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh lại và nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bích N. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2025/HNGĐ-ST, ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Cần Thơ, như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình và điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N được ly hôn với bị đơn anh Phan Minh S.

2. Về con chung: Các đương sự thừa nhận không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản chung:

- Chia cho nguyên đơn chị Trần Thị Bích N 07 chỉ vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 85.950.000 đồng (**tám mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng**).

- Chia cho bị đơn anh Phan Minh S 03 chỉ vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 34.380.000 đồng (**ba mươi bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng**). Buộc nguyên đơn chị Trần Thị Bích N hoàn trả cho bị đơn anh Phan Minh S tài sản chung được chia là 03 chỉ vàng 9,999 (vàng nữ trang) tương đương số tiền 34.380.000 đồng (**ba mươi bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng**).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Phan Minh S về việc yêu cầu chia tài sản chung là 02 chỉ vàng 18K.

5. Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

6. Về án phí:

+ Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (**ba trăm nghìn đồng**) và án phí chia tài sản chung là 4.297.500 đồng (**bốn triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng**) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng (**ba trăm nghìn đồng**) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007296, ngày 29/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 - Cần Thơ). Chị N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 4.297.500 đồng (**bốn triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng**).

+ Bị đơn anh Phan Minh S phải chịu án phí chia tài sản chung là 1.719.000 đồng (**một triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng**) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp 1.421.000 đồng (**một triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng**) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009761, ngày 10/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 - Cần Thơ). Anh S còn phải nộp thêm số tiền án phí là 298.000 đồng (**hai trăm chín mươi tám nghìn đồng**).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Bích N không phải chịu, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001997 ngày 11/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 7 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy